

Bản án số: 63/2023/DS-PT

Ngày 28 - 7 - 2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
nông nghiệp*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vinh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 6 và ngày 28 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2023/TLPT-DS ngày 01/2/2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Vinh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị A, sinh năm 1966; Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn C, huyện D, tỉnh Vinh Phúc, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Đặng Thị Quỳnh AR, sinh năm 1992; Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Sâu, thị trấn C, huyện D, tỉnh Vinh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 7 năm 2020), có mặt.

- *Bị đơn:* Cụ Nguyễn Thị E, sinh năm 1937; Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn C, huyện D, tỉnh Vinh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ E: Ông Nguyễn Văn PP, sinh năm 1960; Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn C, huyện D, tỉnh Vinh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 01 năm 2021), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ E: Ông Lê Văn F - Trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Vinh Phúc, có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà G, sinh năm 1958;
Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị NN, sinh năm 1966;
Địa chỉ: Thôn I, xã K, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1969;
Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971;
Địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn AB, sinh năm 1962, có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị AC, sinh năm 1966, vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Tổ dân phố AD, thị trấn C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Anh Nguyễn Ngọc AE, sinh năm 1985;
Địa chỉ: Thôn AF, xã AG, huyện AQ, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị BA, sinh năm 1987;
Địa chỉ: Thôn AF, xã AG, huyện AQ, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị BB, sinh năm 1989;
Địa chỉ: Tổ CA, phường CB, thành phố CC, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà AC, anh AE, chị BA, chị BB: Ông Nguyễn Văn AB, sinh năm 1962; Địa chỉ: Tổ dân phố AD, thị trấn C, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/10/2022), có mặt.

Người kháng cáo: Cụ Nguyễn Thị E là bị đơn và bà Nguyễn Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 7 năm 2020, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 12 tháng 11 năm 2020 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị A và người đại diện theo ủy quyền của bà A là chị Đặng Thị Quỳnh AR thống nhất trình bày: Năm 1989, bà A kết hôn với ông Nguyễn Văn MM là con trai của cụ Nguyễn Văn CG và cụ Nguyễn Thị E (cụ CG chết năm 2000). Cuối năm 1992 thực hiện chủ trương giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình theo Quyết định số 450/QĐ-UB ngày 19/5/1992 của UBND tỉnh Vĩnh Phú, Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Hương Ngọc được UBND xã Tam Canh (nay là thị trấn Hương Canh) chốt nhân khẩu của từng hộ gia đình để chia theo người thực tế sống tại gia đình đó (Lúc này bà A đang làm dâu và sinh sống tại gia đình cụ E). Việc chia đất ruộng trên thực tế là mỗi nhân khẩu được giao 01 sào 10 thước tương đương 600m² (1 thước bằng 24m²). Do đã chốt nhân khẩu từ cuối năm 1992 nên những người sinh ra và lập gia đình ở riêng từ 01/01/1993 sẽ không được chia hoặc sẽ được chia theo khẩu gia đình riêng. Bà A sinh sống và canh tác chung với gia đình cụ CG Bận đến tháng 8/1993 thì bà Aly hôn với ông MM và đã hoàn tất thủ

tục ly hôn tại Tòa án huyện Tam Đảo cũ (nay là Tòa án huyện T1), khi ly hôn bà Achura yêu cầu Tòa án tiến hành phân chia đất nông nghiệp cho bà (việc này có ông PP, ông AB biết khi hai vợ chồng bà ra Tòa ly hôn). Vào ngày 14/5/1994, cụ CG được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích quyền sử dụng đất là 7.494m² trong đó diện tích đất trồng trọt là 6.630m² (gồm 14 thửa đất nông nghiệp). Sau khi ly hôn, bà Về nhà anh trai ở và có sang nhà cụ CG xin lại số diện tích đất ruộng mà mình được chia là 600m² đất ruộng để canh tác thì cụ CG, cụ E có chuyển 2 thửa đất nông nghiệp ở xứ Đồng Nhót Cả 360m² và xứ Đồng De 456m² cho bà A để bà Alấy đất canh tác. Việc cụ CG chuyển đất cho bà A được ghi nhận trong sổ theo dõi của Hợp tác xã có chuyển hai thửa đất này vào đất của anh trai bà A là ông PI cùng đội sản xuất số 7 với gia đình cụ CG, nhưng thời điểm chuyển vào năm nào thì trong sổ theo dõi của Hợp tác xã không ghi rõ. Bà A canh tác trên đất được hai mùa đến năm 1998 thì cụ CG đòi lại hai thửa đất ruộng nêu trên không cho bà A canh tác nữa, trong sổ theo dõi của Hợp tác xã lại thể hiện trang số 21 chuyển đất nông nghiệp xứ Đồng De, xứ Đồng Nhót từ nhà POPI sang nhà cụ CG Bạ. Từ thời điểm đó cho đến nay bà A đã rất nhiều lần yêu cầu cụ Nguyễn Thị E trả lại đất nông nghiệp để bà canh tác nhưng cụ E không trả. Đến tháng 6/2019, bà A đã làm đơn đề nghị UBND thị trấn Hương Canh giải quyết việc tranh chấp này. Trong quá trình giải quyết Ủy ban đã mời cụ E lên làm việc nhưng cụ E đều vắng mặt không có lý do nên Ủy ban không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, bà A đã làm đơn khởi kiện ra Tòa án và đề nghị Tòa án buộc cụ Nguyễn Thị E phải trả lại cho bà 600m² đất nông nghiệp được giao theo Quyết định 450/QĐ-UB ngày 19/5/1992 của UBND tỉnh Vĩnh Phú. Tại phiên tòa bà xin được trả lại bằng đất, bà không nhận tiền.

Bị đơn cụ Nguyễn Thị E và người đại diện theo ủy quyền của cụ E, của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị NN, bà G là ông Nguyễn Văn PP thống nhất trình bày: Bà Trần Thị A kết hôn với ông Nguyễn Văn MM vào năm 1989. Tuy nhiên, khi bà A về làm dâu thì diện tích đất nông nghiệp của gia đình cụ CG Bạ không được tăng thêm do gia đình cụ CG đã được chia đất và sử dụng ổn định từ năm 1982. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình cụ được cấp trên cơ sở đất ruộng đã được Hợp tác xã giao từ năm 1982. Thời điểm bà A lấy ông MM thì bà A không có khẩu tại gia đình cụ CG. Thời điểm năm 1992 gia đình cụ CG Bạ có 13 người gồm cụ Trần Thị RR (chết năm 2011 - là mẹ của cụ CG), cụ CG, cụ E, ông Nguyễn Văn MM, ông Nguyễn Văn AB, bà Nguyễn Thị AC, bà G, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn AE, chị Nguyễn Thị BA, chị Nguyễn Thị BB và bà Nguyễn Thị NN. Năm 1993 bà Trần Thị A làm đơn ly hôn ông MM do hai vợ chồng không có con. Thời điểm giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo cũ bà A và ông MM đã thỏa thuận được về việc ly hôn và không đền bù tuổi thanh xuân trong hơn 4 năm, không có yêu cầu giải quyết gì về tài sản và đất canh tác, ông PP là

người trực tiếp lên Tòa giải quyết cùng ông MM (do ông MM bị điếc). Tại Tòa có mặt cả ông Trần Văn PO là anh trai bà A đi cùng bà Cần. Sau khi ly hôn, bà Acũng không đòi gia đình cụ E trả ruộng để bà canh tác. Cụ Nguyễn Văn CG được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 14/5/1994, thời điểm đó bà A đã không còn ở cùng gia đình cụ E. Gia đình cụ E vẫn quản lý, sử dụng và nộp thuế, sản lượng hàng năm đầy đủ cho Hợp tác xã, bà A không quản lý sử dụng và không nộp thuế gì từ sau khi ly hôn đến nay. Về việc có tên đất của gia đình cụ trong sổ nhà ông PO là do vào khoảng thời gian bà A và ông MM ly thân, bà A có xin cụ thu hoạch sản lượng lúa đã canh tác trên xứ đồng De và xứ đồng Nhót Cả là hai ruộng tốt nhất, cụ E thương bà A nên cụ đã cho bà A thu hoạch hoa màu trên đất chứ không phải là cho bà A đất canh tác. Cụ E khẳng định bà A không có quyền lợi gì đối với PO bộ diện tích đất nông nghiệp của gia đình cụ. Nay bà A có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc cụ Nguyễn Thị E phải trả lại cho bà 600m² đất nông nghiệp được giao theo Quyết định 450/QĐ-UB ngày 19/5/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phú, quan điểm của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không nhất trí với PO bộ yêu cầu khởi kiện của bà Cần, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Cần.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lê Văn F thông nhất với quan điểm của bị đơn với các lý do sau: Thời điểm bà Trần Thị A kết hôn với ông Nguyễn Văn MM vào năm 1989 thì bà A đã 23 tuổi, đến tuổi đó thì bà A phải có đất ruộng tại gia đình của bà không phải về gia đình cụ CG Bận mới được chia. Quyết định 450 cấp đất cho các hộ gia đình có nhu cầu sử dụng đất, thời điểm năm 1992 qua tài liệu ông xác minh tại địa phương thì bà Trần Thị A chưa nhập khẩu về gia đình ông Nguyễn Văn MM và cụ Nguyễn Thị E, nếu chưa nhập khẩu thì bà A không được chia đất ở nhà cụ E. Hơn nữa về đất nông nghiệp thì phải trực tiếp sử dụng đúng mục đích, bà A không sử dụng đất từ năm 1994 đến nay, theo quy định tại Quyết định số 159/QĐ-UB ngày 08 tháng 02 năm 1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phú thì diện tích đất của bà A sẽ bị thu hồi. Từ khi bà A ly hôn đến nay đã gần 30 năm, đã hết thời hiệu nên bà A không có quyền đòi lại đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của bà AC, anh AE, chị BA, chị BB là ông Nguyễn Văn AB trình bày: Ông xác nhận thời điểm năm 1992 gia đình ông có 12 người cụ Nguyễn Thị Hành, cụ CG, cụ E, ông, bà AC, bà N, bà Hiền, ông MM, bà Cần, các con của ông là anh AE, chị BA và chị BB, tuy nhiên số diện tích đất nông nghiệp của gia đình ông đã được chia từ năm 1989, không có việc chia lại đất. PO bộ việc nhận ruộng, chia ruộng là do bố ông là cụ Nguyễn Văn CG nhận rồi chia lại cho các con trong đó có ông nên ông không biết cụ thể việc chia đất như thế nào, ông chỉ biết gia đình ông được chia cùng gia đình cụ CG Bận. Năm 1993 bà A ly hôn. Năm 1994 ông MM lấy vợ mới là bà Nguyễn Thị BT, khi đó cụ CG có xuống Hợp tác

xã nông nghiệp để hợp thức đất ruộng cho con dâu mới là bà BT vào sổ bìa đỏ của gia đình cụ CG và tách sổ đỏ của gia đình ông riêng. Tuy nhiên ông xác định thời điểm chia đất các con ông được chia cùng gia đình cụ CG Bạn. Nay ông đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Càn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nhưng tại Bản tự khai ngày 16/12/2020 bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà là con gái út của cụ CG và cụ E. Theo chính sách của Nhà nước năm 1992 về đất nông nghiệp chia bao nhiêu khẩu, được bao nhiêu m² đất thì bà không biết. Thời điểm cấp đất bà vẫn chưa lấy chồng nên bà vẫn có tiêu chuẩn. Sau khi bà đi lấy chồng bà cũng không có tiêu chuẩn bên nhà chồng. Năm 1993 bà Aly hôn ông MM, được Tòa án huyện Tam Đảo giải quyết xong, không có vướng mắc gì. Về phần đất nông nghiệp của gia đình bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, sử dụng và nộp thuế đầy đủ. Đến nay bà Acó yêu cầu đòi lại đất nông nghiệp của gia đình bà, quan điểm của bà là đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Avì quyền lợi của bà Adã được giải quyết khi ly hôn từ năm 1993 và diện tích đất của gia đình bà đến năm 1994 mới được cấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nhưng tại Bản tự khai ngày 16/12/2020 bà Nguyễn Thị K trình bày: Bà là con gái thứ sáu của cụ CG và cụ E. Bố mẹ bà sinh được 7 người con gồm bà Hiền, ông PP lấy vợ từ năm 1985, ông AB, ông MM đã chết, bà NN, bà và bà N. Năm 1990 bà đi lấy chồng, bà không rõ có tách khẩu hay không. Năm 1992 Nhà nước có chủ trương cấp đất nông nghiệp cho gia đình bố mẹ bà, bà có được chia hay không bà không rõ. Tuy nhiên bà được chia đất ruộng theo tiêu chuẩn chung là 1 sào 10 thước ở bên nhà chồng. Đối với phần đất nông nghiệp của bố mẹ bà, bà xác định không có quyền lợi gì và bà cũng không đòi hỏi quyền lợi. Bà đề nghị Tòa án không đưa bà vào với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Nay bà Akhởi kiện đòi đất, quan điểm của bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Càn.

Người làm chứng ông Trần Văn PTrình bày: Ông là anh trai ruột của bà Trần Thị A. Bà Trần Thị Avà mẹ của ông là cụ Trần Thị Tàn vẫn trong cùng Sổ hộ khẩu của gia đình ông từ trước năm 1989 khi bà Akết hôn với ông MM (con của cụ E) đến sau khi bà Avà ông MM ly hôn năm 1993. Năm 1992 theo chính sách chia ruộng của Nhà nước, Hợp tác xã thực hiện việc chia ruộng theo khẩu thực tế tại từng gia đình, ai ở đâu thì chia ở đó, chứ không theo Sổ hộ khẩu trên giấy tờ (thời điểm đó không ai quan tâm đến Sổ hộ khẩu). Thời điểm chia lại ruộng đất năm 1992, bà Avẫn đang ở cùng gia đình cụ CG Bạn, bà Ađược chia ruộng cùng gia đình cụ CG Bạn. Gia đình ông được chia 07 khẩu gồm mẹ ông là cụ Trần Thị Tàn, ông, vợ ông là bà Nguyễn Thị PI và 04 con của ông là Trần Văn LL, sinh năm 1984 (đã chết năm 2005), Trần Thị TH, sinh năm 1985, Trần Thị TG, sinh năm 1987 và Trần Thị TF, sinh năm 1989 với tổng diện tích 4639m²

không có suất của bà A trong gia đình ông. Năm 1994 gia đình cụ CG mới được cấp bìa đồ nhưng số diện tích đất trong bìa vẫn được cấp trên cơ sở đất được chia năm 1992 khi bà Avăn ở cùng gia đình cụ CG Bạ. Sau khi bà Aly hôn, cụ CG vẫn còn sống, bà Acó sang gia đình cụ CG Bạ để đòi đất về canh tác thì gia đình cụ CG có trả lại cho bà A (trong sổ sách là ghi tên gia đình ông POPI) 02 thửa đất ruộng tại xứ đồng Re và xứ đồng Nhót Cả vào khoảng năm 1994 - 1995. Việc ghi chuyển sang tên POPI trong Sổ đội 7 của Hợp tác xã Hương Ngọc là do gia đình ông trực tiếp canh tác và nộp thuế cho Hợp tác xã chứ không phải là chuyển đất ruộng về đất của gia đình ông, đất của bà Avăn nằm trong bìa đồ của gia đình cụ CG Bạ. Gia đình ông và bà Adã canh tác và nộp thuế cho Hợp tác xã trong khoảng 02 năm thì gia đình cụ CG Bạ đã đòi lại 02 thửa đất ruộng trên cho con dâu mới của cụ E vào khoảng năm 1996 - 1997, gia đình ông không canh tác và nộp thuế nữa nên sổ sách Hợp tác xã mới ghi là chuyển về cho CG E. Từ đó đến nay bà A nhiều lần đòi gia đình cụ E trả lại đất ruộng mà bà A được chia nhưng gia đình cụ E không trả, gia đình cụ E vẫn quản lý sử dụng 02 thửa tại xứ đồng De và xứ đồng Nhót Cả suốt từ năm 1996 - 1997 đến nay.

Tại phiên tòa người làm chứng ông Đỗ Viết Ngọc trình bày: Ông làm chủ nhiệm Hợp tác xã nông nghiệp Hương Ngọc từ năm 1990 đến năm 1997. Thực hiện chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc theo QĐ 450 Hợp tác xã nông nghiệp Hương Ngọc thực hiện việc chia đất ruộng từ năm 1993, có hỏi nhân khẩu thực tế tại các gia đình để chia, không có việc chia ruộng từ năm 1982. Thời điểm chia đất ruộng ông là người chỉ đạo, giao cho các Đội trưởng Đội sản xuất trực tiếp thực hiện việc chia ruộng vì vậy nội dung cụ thể chia cho các hộ gia đình như thế nào ông không nắm được, ông chỉ là người nắm chủ trương chung. Ông xác nhận thời điểm chia ruộng Đội trưởng đội sản xuất số 7 là ông Nguyễn Hữu Lập hiện đã chết, Đội trưởng đội sản xuất số 2 là ông Nguyễn Xuân Toàn hiện còn sống là người nắm rõ việc chia đất ruộng thời điểm đó. Ông cũng khẳng định ông Trần Văn RG là người trực tiếp thực hiện việc kéo dây chia đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Áp dụng Điều 166 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 144; Điều 147; Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị A. Buộc gia đình cụ Nguyễn Thị E phải trả lại cho bà Trần Thị A01 suất đất tiêu chuẩn chung được chia năm 1992 là 1 sào 10 thước tương đương với diện tích 600m² gồm 456m² tại xứ Cống Cả và 114m² tại xứ đồng Bèo có các chiều cạnh cụ thể như sau:

- Xứ đồng Cống Cả có diện tích 456m² có các chiều tiếp giáp:
+ Phía Bắc từ điểm 8-14 có các cạnh 14-13 = 1.57m, 13-12 = 2.14m, 12-11 = 4.51m, 11-10 = 1.87m, 10-9 = 9.93m, 9-8 = 6.02m giáp đất của Ủy ban thừa số 78.

+ Phía Đông từ điểm 1-8 có các cạnh 8-7 = 3.39m, 7-6 = 2.48m giáp bờ ruộng; cạnh 6-5 = 1.70m, 5-4 = 4.06m, 4-3 = 1.93m, 3-2 = 3.27m giáp đất của Ủy ban thừa số 77; cạnh 2-1 = 0,82m giáp đất của Ủy ban thừa số 83.

+ Phía Nam từ điểm 19-1 có các chiều cạnh 1-20 = 22.36m giáp đất của Ủy ban thừa số 81, 20-19 = 4.38m giáp đất của Ủy ban thừa số 80.

+ Phía Tây từ điểm 14-19 có các chiều cạnh 19-18 = 3.09m, 18-17 = 4.41m, 17-16 = 3.26m giáp đất của Ủy ban thừa số 79; cạnh 16-15 = 0.66m, 15-14 = 1.49m giáp đất của Ủy ban thừa số 72.

- Xứ đồng Bèo có diện tích 144m² có các chiều tiếp giáp:

+ Phía Bắc từ điểm 7-8 có chiều dài 6.11m, giáp đất bà Lạc thừa số 26.

+ Phía Đông từ điểm 8-9 có chiều dài 23.67m, giáp đất của Ủy ban thừa số 27.

+ Phía Nam từ điểm 9-1 có các chiều cạnh 9-10 = 3.33m, 10-1 = 2.81m giáp đất của Ủy ban thừa số 683.

+ Phía Tây từ điểm 1-7 có chiều dài 23.56m, giáp thửa đất có ký hiệu A2 của gia đình cụ CG Bạ.

(Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/10/2022 và ngày 22/11/2022, bị đơn cụ Nguyễn Thị E và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại PO bộ bản án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Càn.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 28/6/2023, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 28/7/2023, các bên đương sự thống nhất thỏa thuận như biên bản thỏa thuận ngày 28/7/2023 và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trình bày quan điểm tại phiên tòa về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án. Đối với Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Sửa Bản án sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

2.1. Gia đình cụ Nguyễn Thị E trả lại cho bà Trần Thị A thửa ruộng Xứ đồng Cống Cả có diện tích 456m² có các chiều tiếp giáp:

+ Phía Bắc từ điểm 8-14 có các cạnh 14-13 = 1.57m, 13-12 = 2.14m, 12-11 = 4.51m, 11-10 = 1.87m, 10-9 = 9.93m, 9-8 = 6.02m giáp đất của Ủy ban thừa số 78.

+ Phía Đông từ điểm 1-8 có các cạnh 8-7 = 3.39m, 7-6 = 2.48m giáp bờ ruộng; cạnh 6-5 = 1.70m, 5-4 = 4.06m, 4-3 = 1.93m, 3-2 = 3.27m giáp đất của Ủy ban thừa số 77; cạnh 2-1 = 0,82m giáp đất của Ủy ban thừa số 83.

+ Phía Nam từ điểm 19-1 có các chiều cạnh 1-20 = 22.36m giáp đất của Ủy ban thừa số 81, 20-19 = 4.38m giáp đất của Ủy ban thừa số 80.

+ Phía Tây từ điểm 14-19 có các chiều cạnh 19-18 = 3.09m, 18-17 = 4.41m, 17-16 = 3.26m giáp đất của Ủy ban thừa số 79; cạnh 16-15 = 0.66m, 15-14 = 1.49m giáp đất của Ủy ban thừa số 72.

(Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

2.2 Gia đình cụ Nguyễn Thị E trả lại cho bà Trần Thị A 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) tương đương một thửa đất ruộng tại xứ đồng Bèo có diện tích 114m².

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của cụ Nguyễn Thị E và bà Nguyễn Thị N được làm trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án nhân dân huyện D xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp” thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn cụ Nguyễn Thị E và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N về việc không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị A.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nộp cho Tòa án Biên bản thỏa thuận và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

3.1. Gia đình cụ Nguyễn Thị E trả lại cho bà Trần Thị A thửa ruộng Xứ đồng Cống Cả có diện tích 456m² có các chiều tiếp giáp:

+ Phía Bắc từ điểm 8-14 có các cạnh 14-13 = 1.57m, 13-12 = 2.14m, 12-11 = 4.51m, 11-10 = 1.87m, 10-9 = 9.93m, 9-8 = 6.02m giáp đất của Ủy ban thừa số 78.

+ Phía Đông từ điểm 1-8 có các cạnh 8-7 = 3.39m, 7-6 = 2.48m giáp bờ ruộng; cạnh 6-5 = 1.70m, 5-4 = 4.06m, 4-3 = 1.93m, 3-2 = 3.27m giáp đất của Ủy ban thừa số 77; cạnh 2-1 = 0,82m giáp đất của Ủy ban thừa số 83.

+ Phía Nam từ điểm 19-1 có các chiều cạnh 1-20 = 22.36m giáp đất của Ủy ban thừa số 81, 20-19 = 4.38m giáp đất của Ủy ban thừa số 80.

+ Phía Tây từ điểm 14-19 có các chiều cạnh 19-18 = 3.09m, 18-17 = 4.41m, 17-16 = 3.26m giáp đất của Ủy ban thừa số 79; cạnh 16-15 = 0.66m, 15-14 = 1.49m giáp đất của Ủy ban thừa số 72.

(Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

3.2. Gia đình cụ Nguyễn Thị E trả lại cho bà Trần Thị A 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) tương đương giá trị thửa đất ruộng tại xứ đồng Bèo có diện tích 114m². Nếu chậm trả thì phải chịu lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm trả.

3.3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Các bên chịu theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy nội dung kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan không cần xem xét giải quyết vì tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự thỏa thuận và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn PO tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

5. Đề nghị của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ và phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

6. Về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, cấp sơ thẩm đã xác định đúng, sự thỏa thuận của các đương sự không làm thay đổi chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm nên các đương sự phải chịu như cấp sơ thẩm đã tuyên.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Vì sửa bản án sơ thẩm nên cụ Nguyễn Thị E và bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sửa Bản án sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Gia đình cụ Nguyễn Thị E trả lại cho bà Trần Thị Athừa ruộng xứ đồng Công Cả có diện tích 456m² có các chiều tiếp giáp:

+ Phía Bắc từ điểm 8-14 có các cạnh 14-13 = 1.57m, 13-12 = 2.14m, 12-11 = 4.51m, 11-10 = 1.87m, 10-9 = 9.93m, 9-8 = 6.02m giáp đất của Ủy ban thừa số 78.

+ Phía Đông từ điểm 1-8 có các cạnh 8-7 = 3.39m, 7-6 = 2.48m giáp bờ ruộng; cạnh 6-5 = 1.70m, 5-4 = 4.06m, 4-3 = 1.93m, 3-2 = 3.27m giáp đất của Ủy ban thừa số 77; cạnh 2-1 = 0,82m giáp đất của Ủy ban thừa số 83.

+ Phía Nam từ điểm 19-1 có các chiều cạnh 1-20 = 22.36m giáp đất của Ủy ban thừa số 81, 20-19 = 4.38m giáp đất của Ủy ban thừa số 80.

+ Phía Tây từ điểm 14-19 có các chiều cạnh 19-18 = 3.09m, 18-17 = 4.41m, 17-16 = 3.26m giáp đất của Ủy ban thừa số 79; cạnh 16-15 = 0.66m, 15-14 = 1.49m giáp đất của Ủy ban thừa số 72.

(Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

2. Gia đình cụ Nguyễn Thị E trả lại cho bà Trần Thị A14.000.000đồng (Mười bốn triệu đồng) tương đương giá trị thửa đất ruộng tại xứ đồng Bèo có diện tích 114m².

3. Về chi phí tố tụng: Cụ Nguyễn Thị E trả lại cho bà Trần Thị A số tiền 12.000.000đồng (Mười hai triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thanh toán được số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Cụ Nguyễn Thị E được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị A không phải chịu án phí sơ thẩm, bà A được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 900.000đồng (Chín trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2016/0009966 ngày 01/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà N được hoàn trả 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí do ông Nguyễn Văn PP nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004085 ngày 02/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh